

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	1.113.676.131	5.317.365.955
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.091.012.611</i>	<i>57.425.572</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>22.663.520</i>	<i>5.259.940.383</i>
<i>Tiền VND</i>	<i>18.125.109</i>	<i>5.255.358.470</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - SGD	951.200	5.020.995.519
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - CN Đông Đô	11.814.835	228.808.759
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	1.858.384	2.053.502
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Chi nhánh Hải Phòng)	287.418	287.418
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Khách sạn Holiday View)	3.213.272	3.213.272
<i>Tiền USD</i>	<i>4.538.411</i>	<i>4.581.913</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - SGD	4.538.411	4.581.913
Các khoản tương đương tiền	400.000.000	946.103.613
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu Chi nhánh Đông Đô (*)	400.000.000	946.103.613
Cộng	1.513.676.131	6.263.469.568

(*): Hợp đồng tiền gửi rút gốc linh hoạt số 0022/2017/VINACONEX/HDTGRGLH và số 0023/2017/VINACONEX/HDTG giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung tâm Đông Đô kỳ hạn 01 tháng với lãi suất: 5,5%/năm và kỳ hạn 03 tháng với lãi suất: 5,14%/năm, bắt đầu từ ngày 09/06/2017.

2. Phải thu khách hàng	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	690.609.974	-	690.609.974	-
Khách hàng mua tài sản gắn liền với đất khu Dịch vụ 2	115.000.000	-	115.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	260.779.693	-	260.779.693	-
Cộng	1.066.389.667	-	1.066.389.667	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘcho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	266.061.423	64.511.793	(201.549.630)	266.061.423	66.028.693	(200.032.730)
Lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	266.061.423	64.511.793	(201.549.630)	266.061.423	66.028.693	(200.032.730)
Mã chứng khoán:						
CTN	1.828.825	54.000	(1.774.825)	1.828.825	48.000	(1.780.825)
HPG	229.131	229.131	-	229.131	229.131	-
ITA	260.698.152	61.776.000	(198.922.152)	260.698.152	63.360.000	(197.338.152)
KDC	325.927	325.500	(427)	325.927	254.800	(71.127)
SDT	1.284.226	432.000	(852.226)	1.284.226	441.600	(842.626)
VTV	1.695.162	1.695.162	-	1.695.162	1.695.162	-

(*): Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

30/06/2017

01/01/2017

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam

2.530.145.000

2.530.145.000

Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc

613.760.266

613.760.266

Các đối tượng khác

2.488.949.615

2.444.959.119

Cộng**5.632.854.881****5.588.864.385****5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

30/06/2017

01/01/2017

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn**Phải thu khác****5.546.172.866****1.125.000.000****5.603.349.022****1.125.000.000**

Công ty CP Xây dựng Giao thông I

1.173.829.096

-

1.173.829.096

-

Công ty CP Tư vấn Anh

1.125.000.000

1.125.000.000

1.125.000.000

1.125.000.000

Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng

637.197.845

-

637.197.845

-

Các đối tượng khác

2.610.145.925

-

2.667.322.081

-

Tạm ứng**316.512.941**

-

313.291.761

-

Đàm Ngọc Thu

58.163.028

-

58.163.028

-

Nguyễn Hoàng Anh

147.213.800

-

147.213.800

-

Nguyễn Xuân Hải

15.000.000

-

16.185.000

-

Các đối tượng khác

96.136.113

-

91.729.933

-

Dư nợ TK 338**149.472.390**

-

215.735.439

-

Bảo hiểm xã hội

8.651.248

-

126.748.732

-

Bảo hiểm thất nghiệp

-

-

4.493.224

-

Thuế thu nhập cá nhân

-

-

43.452.508

-

Phải trả khác Nợ TK 3388

140.821.142

-

41.040.975

-

Cộng**6.012.158.197****1.125.000.000****6.132.376.222****1.125.000.000****b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.****6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

30/06/2017

01/01/2017

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi**Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi**

Công ty CP Tư vấn Anh

1.125.000.000

-

1.125.000.000

-

Cộng**1.125.000.000****-****1.125.000.000****-**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà (*)	565.470.945.302	565.470.945.302	556.373.123.302	556.373.123.302
Cộng	565.470.945.302	565.470.945.302	556.373.123.302	556.373.123.302
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà (*)			238.171.265.723	237.886.297.594
Dự án sau Khách sạn Holiday view			1.320.000	1.320.000
Cộng			238.172.585.723	237.887.617.594

(*): Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà hiện đã tạm dừng triển khai trong 6 tháng đầu năm 2017 theo Thông báo số 54/TB-UBND ngày 02/03/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải và Công văn số 2452/UBND-ĐC3 ngày 04/05/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Đồng thời, toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đã được Công ty sử dụng để đảm bảo cho khoản tiền vay từ các tổ chức tín dụng (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Số dư ngày 30/06/2017	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Số dư ngày 30/06/2017	42.530.450	306.472.400	349.002.850
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 349.002.850 đồng.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.225.591	30.535.475
Chi phí thương hiệu nhượng quyền	34.150.000.000	34.150.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	350.875.033	1.848.766.851
Cộng	34.516.100.624	36.029.302.326

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	5.346.000.000	151.818.182	2.494.653.369	234.240.248	177.451.940	8.404.163.739
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(676.878.273)	-	-	(676.878.273)
Số dư ngày 30/06/2017	5.346.000.000	151.818.182	1.817.775.096	234.240.248	177.451.940	7.727.285.466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	1.158.910.270	126.456.828	1.964.264.015	234.240.248	177.451.940	3.661.323.300
Khấu hao trong kỳ	66.825.000	10.844.154	143.506.399	-	-	221.175.553
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(442.849.333)	-	-	(442.849.333)
Số dư ngày 30/06/2017	1.225.735.270	137.300.982	1.664.921.081	234.240.248	177.451.940	3.439.649.520
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	4.187.089.730	25.361.354	530.389.355	-	-	4.742.840.439
Tại ngày 30/06/2017	4.120.264.730	14.517.200	152.854.016	-	-	4.287.635.946

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 411.692.188 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

01/01/2017

Trong kỳ

30/06/2017

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	120.000.000	120.000.000	5.000.000.000	11.000.000.000	6.120.000.000	6.120.000.000
Vay ngắn hạn	120.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Trường (1)	120.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	120.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	5.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch (2)	-	-	5.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b, Vay dài hạn	85.502.428.218	85.502.428.218	-	8.086.817.806	93.589.246.024	93.589.246.024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch (2)	85.502.428.218	85.502.428.218	-	8.086.817.806	93.589.246.024	93.589.246.024
Cộng	85.622.428.218	85.622.428.218	5.000.000.000	19.086.817.806	99.709.246.024	99.709.246.024

(1): Khoản vay ngắn hạn của Bà Nguyễn Thị Trường: Hợp đồng vay vốn số 002, 003/2012 HĐTD-VITC-CNHP. C205. Bà Trường đã tạo điều kiện không tính lãi đối với khoản vay vốn nêu trên.

(2): Ngày 12 tháng 05 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng hạn mức tín dụng dài hạn 1200-LAV-201100624 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng. Hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 05 năm 2011.

Ngày 19 tháng 11 năm 2012, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02. Theo Phụ lục này, kế hoạch trả gốc là 6 tháng 1 lần, thời gian ân hạn là 36 tháng.

Ngày 18 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được Thông báo số 2995/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/11/2014 đến hết ngày 19/02/2015 đối với toàn bộ số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205/PL02 là 9,3%/năm.

Ngày 18 tháng 05 năm 2015, Công ty nhận được Thông báo số 899A/SGD-TD theo đó điều chỉnh mức lãi suất tiền vay bằng VND áp dụng từ ngày 20/05/2015 đến hết ngày 19/08/2015 đối với Hợp đồng tín dụng số 1200LAV20091205 là 9,0%/năm.

Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-20091205/PL04. Theo phụ lục này số nợ gốc được giãn thời hạn trả nợ đến 20/11/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Ngày 18/10/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và thống nhất ký Kế hoạch trả nợ với Ngân hàng vào ngày 18/11/2016. Theo đó, lịch trình thanh toán cụ thể như sau:

<u>Ngày trả nợ</u>	<u>Nợ gốc (đồng)</u>	<u>Nợ lãi (đồng)</u>
20/05/2017	1.000.000.000	500.000.000
20/11/2017	5.000.000.000	500.000.000
20/05/2018	5.000.000.000	2.000.000.000
20/11/2018	7.500.000.000	2.000.000.000
20/05/2019	5.000.000.000	2.000.000.000
20/11/2019	8.000.000.000	2.000.000.000
20/05/2020	5.000.000.000	2.000.000.000
20/11/2020	13.500.000.000	2.000.000.000
20/05/2021	10.000.000.000	13.000.000.000
20/11/2021	30.000.000.000	13.000.000.000
20/05/2022	9.589.246.024	33.000.000.000
20/11/2022		Lãi phát sinh còn lại
Cộng	99.589.246.024	

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư có trên tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch và tài sản hình thành từ Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà (cho dù tài sản đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai, Công ty đã ký hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ dự án). Tổng giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp khoản vay là 448.856.055.580 đồng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	3.971.791.144	3.971.791.144	3.971.791.144	3.971.791.144
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	2.594.417.468	2.594.417.468	5.994.417.468	5.994.417.468
Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An	12.770.282.017	12.770.282.017	12.770.282.017	12.770.282.017
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	7.251.278.169	7.251.278.169	7.251.278.169	7.251.278.169
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998	4.640.451.998
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.546.379.130	14.546.379.130	13.700.008.197	13.700.008.197
Các đối tượng khác	21.635.277.529	21.635.277.529	21.757.368.973	21.757.368.973
Cộng	67.409.877.455	67.409.877.455	70.085.597.966	70.085.597.966

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

13. Người mua trả tiền trước

30/06/2017

01/01/2017

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh

38.599.963.258

15.000.000.000

Cộng**38.599.963.258****15.000.500.000****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	464.370.090	42.235.849	14.644.061	491.961.878
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.097.822.000	9.097.822.000	-
Thuế tài nguyên	647.076	-	-	647.076
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	134.546.680.546	-	1.253.367.278	133.293.313.268
Cộng	135.011.697.712	9.143.057.849	10.368.833.339	133.785.922.222
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.843.058.360	-	-	3.843.058.360
Thuế thu nhập cá nhân	2.900.000	-	-	2.900.000
Cộng	3.845.958.360	-	-	3.845.958.360

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42.801.860.750	40.789.932.030
Chi phí thi công trích trước của các đối tượng:	34.233.500.140	34.233.500.140
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam	2.578.889.480	2.578.889.480
Công ty CP Xây dựng Giao thông I	12.912.120.057	12.912.120.057
Công ty CP Tư vấn Xây dựng VINACONEX	1.882.271.000	1.882.271.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	7.009.176.294	7.009.176.294
Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng	5.160.472.083	5.160.472.083
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	879.236.944	879.236.944
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.185.157.352	1.185.157.352
Trung tâm Tư vấn ĐTPT cơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	2.626.176.930	2.626.176.930
Lãi vay phải trả của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT- Sở Giao dịch (*)	3.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản chi phí phải trả khác	5.568.360.610	5.556.431.890
b) Dài hạn	69.031.421.657	66.996.104.523
Lãi vay phải trả của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT- Sở Giao dịch (*)	69.031.421.657	66.996.104.523
Cộng	111.833.282.407	107.786.036.553

(*): Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch đã đồng ý cho Công ty thực hiện cơ cấu nợ. Thời gian trả nợ lãi được bắt đầu từ quý 4/2017 cho đến quý 4/2020. Các chi phí lãi vay trên được phân loại theo kế hoạch trả nợ ngày 18/11/2016 đã ký giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch.

16. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	28.920.000.000	28.920.000.000
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	23.940.000.000	23.940.000.000
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	41.304.705.452	41.304.705.452
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu B4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	4.680.790.412	4.680.790.412
Khách hàng góp vốn để mua đất và xây dựng tại Khu A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	14.320.752.925	11.968.068.050
Các khoản phải trả khác	1.312.533.529	1.320.726.093
Cộng	114.478.782.318	112.134.290.007

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(61.212.149.188)	290.155.836.866
- Lãi trong năm trước	-	-	-	7.508.963.393	7.508.963.393
Số dư tại ngày 31/12/2016	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(53.703.185.795)	297.664.800.259
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(8.090.566.404)	(8.090.566.404)
Số dư tại ngày 30/06/2017	360.000.000.000	10.996.500.000	(19.628.513.946)	(61.793.752.199)	289.574.233.855

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	192.800.000.000	192.800.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	39.097.560.000	39.097.560.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	48.910.670.000	48.910.670.000
Vốn của các đối tượng khác	79.191.770.000	79.191.770.000
Cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

17.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.000.000	36.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	760.000	760.000
- Cổ phiếu phổ thông	760.000	760.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.240.000	35.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.240.000	35.240.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	11.364.981.195	-	-	11.364.981.195
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.842.625.777	-	-	4.842.625.777
Cộng	16.207.606.972	-	-	16.207.606.972

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Trong kỳ Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ này theo quy định tại Điều lệ Công ty. Trong kỳ Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Ngoại tệ các loại</i>	<i>199,93</i>	<i>201,58</i>
Tiền USD	199,93	201,58
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu cho thuê và kinh doanh khách sạn	-	2.663.636.363
Cộng	-	2.663.636.363
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn cho thuê và kinh doanh khách sạn	-	1.490.163.107
Cộng	-	1.490.163.107
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.114.922	166.088.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.000	7.000
Cộng	19.162.922	166.095.722
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.034.136.578	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	20.722.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.179	-
Chi phí tài chính khác	849.771.135	1.883.291
Cộng	4.883.913.892	22.605.429
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	110.817.423	-
Thu nhập khác	1.818.180	-
Cộng	112.635.603	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí phạt nộp chậm thuế	-	1.227.162
Chi phí khác	6.342.612	15.000.000
Cộng	6.342.612	16.227.162
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	212.551.924
Chi phí nhân viên bán hàng	-	212.551.924
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.332.108.425	3.338.712.372
Chi phí nhân viên quản lý	1.320.512.266	1.167.662.430
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.231.134	24.464.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.331.399	180.435.942
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.271.848	1.867.410.912
Chi phí bằng tiền khác	1.536.761.778	93.739.001
Cộng	3.332.108.425	3.551.264.296
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	245.388.301
Chi phí nhân công	1.320.512.266	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.175.553	1.436.054.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.271.848	-
Chi phí khác bằng tiền	1.559.992.912	88.855.600
Cộng	3.342.952.579	1.770.298.803
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ	131.798.525	2.829.732.085
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	131.750.525	2.829.725.085
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000	7.000
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	8.222.364.929	5.080.259.994
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.222.364.929	5.080.259.994
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.090.566.404)	(2.250.527.909)
Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	(16.835.552)	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.107.401.956)	(2.250.527.909)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.090.566.404)	(2.250.527.909)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.090.566.404)	(2.250.527.909)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.240.000	35.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(229,58)	(63,86)

(*): Công ty không có kế hoạch phân phối quỹ Khen thưởng phúc lợi do Lợi nhuận lũy kế âm.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Khoản tương đương tiền đã dùng để cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu	-	29.791.625.257
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	20.000.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	14.086.817.806	76.710.753.976

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
 CN Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC
 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Hải Dương
 Công ty CP Ống sợi Thủy Tinh Vinaconex
 Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam
 Công ty CP Kinh doanh Vinaconex
 Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xây dựng số 1

Cùng Công ty mẹ

Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX

Cùng Công ty mẹ

Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36

Cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Phí bảo lãnh vay ngân hàng được vốn hóa vào Chi phí XDCBDD Dự án Khu Đô thị Du lịch Cát Giá, Cát Bà		
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	846.370.933	1.562.448.614
Thu nhập của Ban Giám đốc		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương và các khoản phụ cấp	394.620.000	394.436.000
Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu	566.360.609	566.360.609
Phải thu khách hàng	26.018.396	26.018.396
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	26.018.396	26.018.396
Phải thu khác	540.342.213	540.342.213
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	171.115.545	171.115.545
Công ty CP Xây dựng số 11	261.485.091	261.485.091
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	107.741.577	107.741.577
Các khoản phải trả	53.512.779.666	51.642.875.168
Phải trả người bán	21.525.351.314	19.655.446.816
CN Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC	15.782.400	15.782.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Hải Dương	1.006.789.877	1.006.789.877
Công ty CP Ống sợi thủy tinh Vinaconex	254.564.763	254.564.763
Công ty CP Kinh doanh Vinaconex	71.995.000	71.995.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	528.717.600	528.717.600
Công ty CP Xây dựng số 1	441.304.312	441.304.312
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	4.640.451.998	4.640.451.998
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36	19.366.234	19.366.234
Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.546.379.130	12.676.474.632
Chi phí phải trả	3.067.428.352	3.067.428.352
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	1.882.271.000	1.882.271.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	1.185.157.352	1.185.157.352
Phải trả khác	28.920.000.000	28.920.000.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (cổ tức)	28.920.000.000	28.920.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh Bất động sản, Cho thuê và kinh doanh khách sạn, Dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2017

	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Bù trừ	Cộng
Tài sản				Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	860.518.190.776	466.538.054	(437.682.452)	860.547.046.378
Tổng tài sản	860.518.190.776	466.538.054	(437.682.452)	860.547.046.378
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	554.736.349.949	466.538.054	(437.682.452)	554.765.205.551
Tổng nợ phải trả	554.736.349.949	466.538.054	(437.682.452)	554.765.205.551

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2017

	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Bù trừ	Cộng
Tài sản				Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	857.908.789.817	467.238.054	(934.476.108)	857.441.551.763
Tổng tài sản	857.908.789.817	467.238.054	(934.476.108)	857.441.551.763
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	544.053.218.138	484.073.606	(968.147.212)	543.569.144.532
Tổng nợ phải trả	544.053.218.138	484.073.606	(968.147.212)	543.569.144.532

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Doanh thu khác	Cộng
Doanh thu thuần	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Lãi gộp	-	-	-	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Bất động sản	Cho thuê và KD khách sạn	Doanh thu khác	Cộng
Doanh thu thuần	-	2.663.636.363	-	2.663.636.363
Giá vốn hàng bán	-	1.490.163.107	-	1.490.163.107
Lãi gộp	-	1.173.473.256	-	1.173.473.256

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	85.622.428.218	99.709.246.024
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.676.131	6.263.469.568
Nợ thuần	84.108.752.087	93.445.776.456
Vốn chủ sở hữu	305.781.840.827	313.872.407.231
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	28%	30%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.676.131	6.263.469.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.953.547.864	6.073.765.889
Các khoản đầu tư tài chính	64.511.793	66.028.693
Cộng	7.531.735.788	12.403.264.150
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	85.622.428.218	99.709.246.024
Phải trả người bán và phải trả khác	181.888.659.773	182.219.887.973
Chi phí phải trả	111.833.282.407	107.786.036.553
Cộng	379.344.370.398	389.715.170.550

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	181.888.659.773	-	181.888.659.773
Chi phí phải trả	42.801.860.750	69.031.421.657	111.833.282.407
Các khoản vay	120.000.000	85.502.428.218	85.622.428.218
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	182.219.887.973	-	182.219.887.973
Chi phí phải trả	40.789.932.030	66.996.104.523	107.786.036.553
Các khoản vay	6.120.000.000	93.589.246.024	99.709.246.024

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/06/2017	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.513.676.131	-	1.513.676.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.953.547.864	-	5.953.547.864
Các khoản đầu tư tài chính	64.511.793	-	64.511.793
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/01/2017	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.263.469.568	-	6.263.469.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.073.765.889	-	6.073.765.889
Các khoản đầu tư tài chính	66.028.693	-	66.028.693

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty không phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Đồng thời, theo Thông báo số 54/TB-UBND ngày 02/03/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải, Công ty phải tạm dừng triển khai Dự án khu đô thị du lịch Cát Giá, Cát Bà cho tới khi có Phương án quy hoạch tổng thể phát triển đảo Cát Bà và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Ngày 04/05/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng đã có Công văn số 2452/UBND-ĐC3 trả lời Công văn số 0731/2017/CV-PC ngày 14/04/2017 của Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty. Theo đó, Công ty cần cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến chi phí đầu tư, các hợp đồng mua bán chuyển nhượng, góp vốn với các tổ chức, cá nhân liên quan đến Dự án về Sở Tài chính Hải Phòng trước ngày 10/05/2017. Sở Tài chính được giao tiếp nhận các hồ sơ, tài liệu nêu trên; chủ trì cùng các Sở, ngành liên quan kiểm tra, rà soát, đề xuất phương án xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng trong tháng 5/2017. Trong thời gian đó, Công ty được đề nghị tạm dừng các hoạt động liên quan đến đầu tư, xây dựng, chuyển nhượng tại Dự án. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện này.

6. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01./01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương

Lê Văn Huy

Nguyễn Trung Thành